

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.A

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559.828.092.869	624.807.030.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.943.336.019	166.069.035.830
1. Tiền	111		18.943.336.019	46.069.035.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.632.835.108	13.103.789.305
1. Phải thu khách hàng	131		60.147.360.157	1.573.394.089
2. Trả trước cho người bán	132		10.661.780.067	3.697.087.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.823.694.884	7.833.307.445
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	382.575.828.670	403.631.779.377
1. Hàng tồn kho	141		382.575.828.670	403.631.779.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.676.093.072	42.002.425.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.164.063.957	5.850.873.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.114.032.820	8.935.431.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	24.397.996.295	27.216.120.076

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		582.760.863.121	596.661.338.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		546.152.480.415	560.044.436.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	415.861.436.072	218.903.680.773
- Nguyên giá	222		576.173.983.875	348.842.593.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.312.547.803)	(129.938.913.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.725.303.986	31.977.586.394
- Nguyên giá	228		33.749.612.173	33.749.612.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.024.308.187)	(1.772.025.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	98.565.740.357	309.163.169.089
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.042.373.176	21.284.239.536
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.217.108.288)	(1.975.241.928)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.566.009.530	15.332.663.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.814.464.765	15.240.324.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	751.544.765	92.338.864
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.142.588.955.990	1.221.468.368.890

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		488.002.912.439	617.730.628.368
I. Nợ ngắn hạn	310		466.410.515.724	540.837.026.544
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75.260.705.727	112.423.140.915
2. Phải trả người bán	312		65.477.097.258	111.171.766.745
3. Người mua trả tiền trước	313		81.551.731	2.306.872.403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	58.515.252.562	52.476.094.985
5. Phải trả người lao động	315		18.554.403.944	27.067.366.526
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.680.082.760	3.052.071.388
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	199.729.596.227	212.108.435.867
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320		28.111.825.515	20.231.277.715
II. Nợ dài hạn	330		21.592.396.715	76.893.601.824
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		372.342.000	35.554.780
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21.120.924.769	75.613.833.015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		99.129.946	1.244.214.029
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		654.586.043.551	603.737.740.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	654.586.043.551	603.737.740.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(7.718.636.673)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		358.797.701.945	275.546.068.529
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		945.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.794.616.576	107.861.583.636
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.142.588.955.990	1.221.468.368.890

224
 TY
 IN
 ĐU
 01
 TP. H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		479.256,70	574.962,08
- EURO		78.946,63	187.701,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nan

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



Hò Văn Hải

C.T.C.P.H.N

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	548.975.840.708	305.410.388.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	148.856.743.610	80.556.976.300
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	400.119.097.098	224.853.412.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	228.834.083.144	118.264.239.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.285.013.954	106.589.172.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.249.156.286	6.169.822.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.558.270.526	10.276.667.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.558.270.526	10.281.937.569
8. Chi phí bán hàng	24		52.900.999.725	28.454.033.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.391.806.004	24.275.024.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.683.093.985	49.753.268.805
11. Thu nhập khác	31		12.656.800	19.064.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		12.656.800	19.064.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.695.750.785	49.772.332.805
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	11.729.290.329	9.392.824.455
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(647.309.222)	(330.989.810)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.613.769.678	40.710.498.160
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9		

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nam

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI

CÔNG TY CP CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.695.750.785	49.772.332.805
2. Điều chỉnh cho các khoản			29.206.728.532	29.596.952.867
- Khấu hao TSCĐ	02		30.867.783.406	19.844.822.598
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.219.325.400)	(509.807.300)
- Chi phí lãi vay	06		6.558.270.526	10.261.937.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.902.479.317	79.369.285.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.912.200.416	(22.909.422.802)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.979.339.352	(110.126.088.811)
- Tăng giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27.732.940.124	(28.753.747.589)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.887.331.022)	(14.045.460.952)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.704.755.681)	(9.586.616.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.291.332.593)	(2.126.205.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.194.866.640)	(1.053.362.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203.448.673.273	(109.231.618.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227.331.389.937)	(2.981.849.906)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản khác	22		-	-

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.412.360.287	37.928.446.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(200.919.029.650)	34.946.597.029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.150.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.548.131.109	48.162.293.327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.203.474.543)	(30.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	(48.268.316.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107.655.343.434)	(30.339.873.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(105.125.699.811)	(104.624.895.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.069.035.830	193.258.178.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.943.336.019	88.633.283.887

Lập ngày 01 tháng 08 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải



TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/ 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ

Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ

Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ

Lần 4 Ngày 17 / 08 /2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò dúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội, Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc ninh và chi nhánh đặt tại khu công nghiệp Đồng An tỉnh Bình Dương.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009, có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giả khát, cồn, bao bì.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con:

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính được hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm vào đầu niên độ tiếp theo.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Công ty đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê trong diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Yên phong - Tỉnh Bắc ninh và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại quận thanh Khê - thành phố Đà Nẵng.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất thuê:	577 tháng

101
CÔNG
CỐ
ÔN
HÀ
TRU

Khấu hao tài sản cố định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: Các tài sản đang trích khấu hao nhanh hai lần năm 2010 tiếp tục trích khấu hao nhanh 2 lần cho năm 2011, các tài sản đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng năm 2010 và các tài sản phát sinh tăng thêm 2011 thì thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho năm 2011.

5. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc sử dụng, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo đơn giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là : 577 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần đduowocj chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

022.
CÔNG TY
HÀN
TRƯỜNG
HỘI
TP.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
-

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

3.81. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.82. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.83. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IV. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

TRU
HÀ
CỔ
ÔNG
TRU

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.068.467.922	2.728.093.613
Tiền gửi ngân hàng	17.874.868.097	85.905.190.274
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)	42.000.000.000	
Cộng	60.943.336.019	88.633.283.887

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác(Tiền gửi có kỳ hạn)	-	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Cộng	-	35.000.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi từ NHNN Hà nội		7.999.444.355
- Lợi nhuận quý II/2011 được chia từ Công ty con	0	
- Phải thu lương ồm tạm ứng cho người lao động	1.344.584	134.522.208
- Phải thu các CP LQ đến di dời	6.459.305.947	5.911.390.353
- BHXH	0	
- Thuế nhà thầu nộp hộ	363.044.353	
	0	
Cộng	6.823.694.884	14.045.356.916

02
3 T
HÀN
ƯC
HỘI
3-TP

4. Hàng tồn kho

30/06/2011

30/06/2010

VND

VND

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

117.189.743.997

91.609.549.843

Công cụ, dụng cụ

442.855

5.301.150.759

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

21.336.344.802

74.822.894.154

Thành phẩm

231.568.703.592

177.370.492.807

Hàng hóa

12.480.593.424

1.935.775.325

Cộng giá gốc hàng tồn kho

382.575.828.670

351.039.862.888

5. Tài sản ngắn hạn khác

30/06/2011

30/06/2010

VND

VND

Ký quỹ

10.906.462.225

44.647.914.864

Các khoản tạm ứng

13.491.534.070

12.475.353.969

Khác

24.397.996.295

57.123.268.833

Cộng

8. Tàng tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	81.906.824.142	232.136.566.226	20.653.198.976	14.146.004.594	348.842.593.938
Số tăng trong kỳ	57.403.657.821	166.143.113.298	767.764.000	3.016.854.818	227.331.389.937
- Mua trong kỳ	-	166.143.113.298	767.764.000	3.016.854.818	169.927.732.116
+ Công ty mẹ		166.143.113.298	767.764.000	3.001.945.727	169.912.823.025
+ Công ty con				14.909.091	14.909.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57.403.657.821				57.403.657.821
- Tăng khác (Công ty con nhận vốn bằng tài sản)					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán tài sản					
- Giao vốn cho công ty con bằng tài sản					
- Giảm nhà xưởng do bán giao cho công ty CP nhà Hà Nội					
Số dư cuối kỳ	139.310.481.963	398.279.679.524	21.420.962.976	17.162.859.412	576.173.983.875

TRU
HÀ
CƠ
N
100

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	27.807.422.779	84.958.356.710	10.393.898.218	6.779.235.458	129.938.913.165
Số tăng trong kỳ	7.617.481.261	20.201.507.899	1.490.846.695	1.063.798.783	30.373.634.638
Khiếu hao trong kỳ	7.617.481.261	20.201.507.899	1.490.846.695	1.063.798.783	30.373.634.638
+ Công ty mẹ	7.617.481.261	20.201.507.899	1.490.846.695	1.022.855.987	30.332.691.842
+ Công ty con	-	-	-	40.942.796	40.942.796

- Phải khác (Công ty con nhận vốn bằng tài sản từ công ty mẹ)

Số giảm trong kỳ

Tin nh lý, nhượng bán

- Góp vốn vào công ty con

- Giảm do bàn giao nhà xưởng trên đất cho Công ty CP KD nhà Hà Nội

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

35.424.904.040	105.159.864.609	11.884.744.913	7.843.034.241	160.312.547.803
54.099.401.363	147.178.209.516	10.259.300.758	7.366.769.136	218.903.680.773
103.885.577.923	293.119.814.915	9.536.218.063	9.319.825.171	415.861.436.072

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.483.732.573	265.879.600	33.749.612.173
Số tăng trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
Số hết cuối kỳ	33.483.732.573	265.879.600	33.749.612.173
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.739.248.002	32.777.777	1.772.025.779
Số tăng trong kỳ	212.969.143	39.313.265	252.282.408
- Khấu hao trong kỳ	212.969.143	39.313.265	252.282.408
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	1.952.217.145	72.091.042	2.024.308.187
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.744.484.571	233.101.823	31.977.586.394
Tại ngày cuối kỳ	31.531.515.428	193.788.558	31.725.303.986

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
- Hệ thống kỹ công nghiệp chứa SP của kho Bình dương	0	
- DA dây truyền SX cồn khô	1377605529	
- DA xây dựng nhà kho + VP Đà Nẵng	0	
- DA nhà máy Yên Phong Bắc Ninh	97.188.134.828	214.643.647.230
- Mua sắm khác	0	13.703.370.476
Cộng	98.565.740.357	228.347.017.706

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử đất	Cộng 30/06/2010
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.259.481.464	23.259.481.464
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ	23.259.481.464	23.259.481.464
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.975.241.928	1.975.241.928
Số tăng trong kỳ	241.866.360	241.866.360
- Khấu hao trong kỳ	241.866.360	241.866.360
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	2.217.108.288	2.217.108.288
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	21.284.239.536	21.284.239.536
Tại ngày cuối năm	21.042.373.176	21.042.373.176

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Thuê máy chủ INTERNET + thuê phương tiện vận tải	9.180.000	
Chi phí quyền SD đất CN Bình dương	14.292.464.613	14.928.508.500
Nội thất kho đà nẵng	412.501.246	
Dụng cụ quản lý phân bổ dần của cụng ty con	100.318.906	
Cộng	14.814.464.765	14.928.508.500
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng NN & PTNT Hà nội	20.960.705.727	
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	0	
Nợ dài hạn, hạn đến hạn trả	54.300.000.000	59.000.000.000
Cộng	75.260.705.727	59.000.000.000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	482.225.035	723.459.203
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.336.284.621	13.235.981.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.471.719	15.892.385.959
Thuế thu nhập cá nhân	499.863.022	274.800.424
Thuế tài nguyên	408.165	233.785
Thuế khấu trừ 10%	-	
Tiền thuê đất	-	204.097.511
VAT khấu trừ vượt tại công ty con	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	58.515.252.562	30.330.958.129

101
 CÔNG
 CỐ
 ĐƠN
 HÀ
 TRU

17. Chi phí phải trả	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí quản lý	0	
Trích trước chi phí bán hàng	14.900.954.545	5.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	779.128.215	2.297.472.928
Chi phí phải trả khác	5.000.000.000	59.072.281
Cộng	20.680.082.760	7.356.545.209
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Công ty CP KD nhà Hà Nội tiền đền bù hỗ trợ di dời	196.423.737.915	210.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.786.170.976	1.929.179.024
Thu các khoản tạm ứng nội bộ	0	23.521.123
Tiền nhận đặt cọc	24.550.000	24.550.000
Phải trả khác	1.090.010.038	1.166.403.888
Bảo hiểm	405.127.298	
Cộng	199.729.596.227	213.143.654.035
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng NN & PTNT Hà nội cho DA Yên phong	17.427.871.305	146.124.493.866
Ngân hàng CP Nhà CN Hà Nội Đầu tư CN Bình Dương	0	3.823.140.915
Sở GD ngân hàng ĐT&PTVN cho DA kho+VP đà nẵng	3.693.053.464	7.293.053.464
Cộng	21.120.924.769	157.240.688.245
21. Tài sản thuế hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận chưa thực hiện	751.544.765	137.020.608

22
 TY
 AN
 UDL
 OI
 TP.V

CÁI SỞ HỮU

ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	C/L tỷ giá+ quỹ từ thiện	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân bổ
Đầu năm	108.500.000.000		(6.815.859.543)	(3.230.000)	176.922.940.244	28.035.805.030	183.547.550.927
Đổi chiểu năm trước (*)	91.500.000.000	12.920.000		3.230.000			(91.500.000.000)
Thay đổi tương có phiếu quỹ							166.249.273.051
Thay đổi năm trước (**)					98.623.128.285		(118.616.513.562)
Đổi chiểu năm trước (**)							(138.000.000)
Đổi chiểu năm trước (**)							(10.849.677.000)
Đổi chiểu năm trước (**)							(20.000.000.000)
Đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	(7.718.636.673)	-	275.546.068.529	28.035.805.030	108.692.633.416
Đổi chiểu năm trước (**)	200.000.000.000	12.920.000	(7.718.636.673)	-	275.546.068.529	28.035.805.030	108.692.633.416
Đổi chiểu năm trước (**)			7.718.636.673				66.794.616.576
Đầu năm			1.000.000.000		83.251.633.416		(108.692.633.416)
Đổi chiểu năm trước (**)			(55.000.000)				
Đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	945.000.000	-	358.797.701.945	28.035.805.030	66.794.616.576

Đổi chiểu năm trước (*) theo Quyết định số 386/NQ-ĐHĐCĐ NGÀY 24/4/2011;

Đổi chiểu năm trước (**) theo Quyết định số 386/NQ-ĐHĐCĐ NGÀY 24/4/2011;



b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	108.580.410.000
Viet Nam Enterprise Limited	921.670.000	
Viet Nam Ventures Ltd	8.882.010.000	37.341.310.000
Streetcar Investment Holding Pte.Ltd	49.867.110.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	31.748.800.000	54.078.280.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về chia cổ tức và phân phối lợi nhuận

	30/06/2011	30/06/2010
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	
Vốn góp đầu năm		108.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		91.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	30/06/2011	30/06/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	548.975.840.708	305.410.388.325
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	548.745.908.791	305.048.682.889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.931.917	361.705.436
<i>+ Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ</i>		
<i>+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(148.856.743.610)	(80.556.976.300)
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Thuế TTĐB	(148.856.743.610)	(80.556.976.300)
Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.119.097.098	224.853.412.025
Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hóa	399.889.165.181	224.491.706.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.931.917	361.705.436
4. Giá vốn hàng bán		
	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	228.792.313.745	118.091.812.678
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	41.769.399	172.426.983
Cộng	228.834.083.144	118.264.239.661

ÔN
 ĐỒI
 1A
 TRUN

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.219.325.400	5.176.296.185
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.029.830.886	993.525.876
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lợi nhuận quý I+II/2011 của công ty con	-	-
Cộng	9.249.156.286	6.169.822.061

6. Chi phí tài chính

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.558.270.526	10.261.937.569
Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14.730.335
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	6.558.270.526	10.276.667.904

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN của công ty mẹ phải nộp được xác định 50% với TS 20% trên thu nhập hoạt động SXKD tại Hà Nội, xác định 100% với TS 25% trên thu nhập tài chính và thu nhập khác, thu nhập tại nhà máy Yên Phong Bắc Ninh đang được miễn thuế thu nhập; thuế TNDN của Công ty con phải nộp được xác định 25% trên TN chịu thuế.

11.729.290.329	9.392.824.455
----------------	---------------

22
TY
AN
UQU
OI
TP.P

	30/06/2011	30/06/2010
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	647.309.222	330.989.810
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30/06/2011
- Lợi nhuận Công ty mẹ đã loại trừ doanh thu hoạt động tài chính thu được từ lợi nhuận của Công ty con (30.084.707.306,d)		43.473.812.157
- Lợi nhuận công ty con		30.084.707.306
- Giảm lợi nhuận chưa thực hiện cho hàng tồn kho tại công ty con		(6.592.059.007)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		647.309.222
Cộng		67.613.769.678
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	164.674.563.057	150.184.974.914
Chi phí nhân công	46.808.766.976	37.825.144.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.867.783.406	19.844.822.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.441.756.723	30.432.705.257
Chi phí khác bằng tiền	34.794.627.219	27.378.388.485
Cộng	297.587.497.381	265.666.036.053

Lập ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nam

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải